

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2023/KDTM-PT
Ngày 05-7-2023
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Chum

Các Thẩm phán:

Ông Phan Trí Dũng

Ông Huỳnh Văn Luật

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Bé - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 6 và 05 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2023/TLPT-KDTM ngày 12/5/2023 về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá”.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 02/2023/KDTM-ST ngày 07/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T1, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 20/2023/QĐXXPT-KDTM ngày 30/5/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bê tông và Xây dựng M; trụ sở: tổ dân phố Q, thị trấn M, huyện T2, thành phố H; địa chỉ liên hệ: tầng 15, Tòa nhà D, số 1, đường Hoàng Đạo T3, phường N, quận T4, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh C, sinh năm 1975 và bà Nguyễn Thị T5; địa chỉ liên hệ: tầng 15, Tòa nhà D, số 1, đường Hoàng Đạo T3, phường N, quận T4, Thành phố Hà Nội (văn bản ủy quyền ngày 24/5/2023); có mặt.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Đ; trụ sở: số 37C4, khu dân cư H 2, tổ 111, khu phố 8, phường H, thành phố T1, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông Lê Minh P, sinh năm 1973; địa chỉ: số 341, đại lộ B, phường C, thành phố T1, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 08/11/2022); có mặt.

- *Người kháng cáo:* bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 17/10/2019, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bê tông và Xây dựng M (sau đây gọi là Công ty M) ký Hợp đồng kinh tế số 1710/2019/HĐKT/ĐH-MĐ với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Thương mại Dịch vụ Đ (sau này chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Dịch vụ Đ) (sau đây gọi là Công ty Đ) về việc cung cấp cọc bê tông dự ứng lực PHC D300A, PHC D350A và PHC D400A tại dự án cảng L, huyện C, tỉnh Long An, cụ thể: Các loại cọc bê tông dự ứng lực theo biểu giá đính kèm hợp đồng. Tổng giá trị hợp đồng (đã bao gồm 10% thuế GTGT) là 31.658.567.292 đồng. Công ty Đ sẽ tạm ứng cho 20% giá trị của từng đơn đặt hàng. Hàng tháng, hai bên sẽ tiến hành xác nhận khối lượng hàng hóa. Công ty Đ sẽ thanh toán đến 85% giá trị của đơn hàng, sau khi trừ đi giá trị tạm ứng. Sau khi bên nhận thầu cung cấp hết khối lượng theo hợp đồng hoặc khối lượng của dự án, hai bên sẽ tiến hành quyết toán hợp đồng, Công ty Đ sẽ thanh toán nốt 15% giá trị còn lại trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thanh toán.

Ngày 09/01/2020, hai bên ký Phụ lục hợp đồng số HĐ 01-1710/2019/HĐKT/ĐH- MĐ về điều chỉnh, tên doanh nghiệp (sau khi chuyển đổi) và bổ sung công việc vận chuyển và bốc xếp hàng hóa tại cảng phát sinh thêm là: 460.733.900 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty M đã hoàn thành toàn bộ các nghĩa vụ cam kết, tiến hành cung cấp đầy đủ hàng hóa, đảm bảo chất lượng theo đúng thiết kế, tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Ngày 04/5/2020, các bên đã ký biên bản nghiệm thu và thanh quyết toán khối lượng, chấp nhận nghiệm thu quyết toán khối lượng hoàn thành theo “Bảng giá trị đề nghị quyết toán” như sau:

- Giá trị hợp đồng và phụ lục hợp đồng là 31.658.567.292 đồng.
- Giá trị quyết toán là 10.300.437.845 đồng.
- Công ty Đ phải thanh toán 100% giá trị quyết toán (đã xuất hóa đơn) là 10.300.437.845 đồng.
- Công ty Đ đã thanh toán là 3.500.000.000 đồng.
- Công ty Đ còn phải thanh toán là: 6.800.437.845 đồng.

Kể từ khi đến hạn thanh toán các hợp đồng trên, mặc dù Công ty M đã nhiều lần làm việc trực tiếp hoặc đôn đốc bằng văn bản nhưng Công ty Đ vẫn không hợp tác trả nợ và không có lộ trình thanh toán khả thi.

Căn cứ quy định tại khoản 9.1.2 Điều 9 của hợp đồng về xử lý chậm thanh toán thì trong trường hợp bên A chậm thanh toán sẽ phải chịu mức lãi chậm thanh toán theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng N trên số tiền chậm trả. Căn cứ Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Ngân hàng N thì mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm. Vì vậy, Công ty Đ phải chịu lãi vì chậm nghĩa vụ thanh toán hợp đồng theo mức lãi 9%/năm trên số tiền chậm thanh toán tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

Kể từ thời điểm Tòa án thụ lý đơn khởi kiện, Công ty Đ có thanh toán thêm cho Công ty M số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 18/11/2022; nợ gốc còn lại là 6.600.437.845 đồng. Vì vậy, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 200.000.000 đồng

Việc Công ty Đ không thanh toán theo cam kết đã gây thiệt hại về kinh tế cho Công ty M, xâm phạm các quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty M. Căn cứ các hợp đồng đã ký, công việc đã thực hiện và quy định pháp luật hiện hành, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố T1 xem xét và tuyên buộc: Công ty Đ phải thanh toán cho Công ty M số tiền của hợp đồng cụ thể là: Tiền nợ gốc còn phải thanh toán 6.600.437.845 đồng; tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 15/05/2020 (sau 10 ngày kể từ ngày ký hồ sơ thanh quyết toán) đến ngày 07/3/2023 (ngày xét xử sơ thẩm) là 1.693.012.307 đồng. Tổng giá trị thanh toán cả gốc và lãi đến hết ngày 07/3/2023 là: 8.293.450.152 đồng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Thống nhất trình bày của nguyên đơn về quá trình giao kết hợp đồng, phụ lục hợp đồng, thực hiện hợp đồng và việc quyết toán và thanh toán hợp đồng theo trình bày của nguyên đơn nêu trên. Tuy nhiên, hiện nay bị đơn cũng là nhà thầu hiện chưa được chủ đầu tư thanh toán. Vì vậy, chúng tôi chưa thể thanh toán hết số tiền trên. Quá trình giải quyết vụ án, Công ty M giảng bằng rôn đòi nợ, gửi thư cho đối tác của bị đơn. Vì vậy, bị đơn không thể vay Ngân hàng để thanh toán. Nay, bị đơn sẽ thanh toán số tiền nợ gốc nêu trên, chúng tôi sẽ trả trong vòng 09 tháng (chia đều trong vòng 09 tháng). Đối số tiền lãi chậm thanh toán bị đơn không đồng ý.

Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 02/2023/KDTM-ST ngày 07/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T1, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Bê tông và Xây dựng M đối với bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại dịch vụ Đ về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Buộc bị đơn Công ty Cổ phần đầu tư Thương mại Dịch vụ Đ có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn Công ty TNHH Bê tông và Xây dựng M số tiền nợ gốc là 6.600.437.845 đồng; tiền lãi do chậm thanh toán đến ngày xét xử sơ thẩm (07/3/2023) là: 1.693.012.307 đồng. Tổng giá trị phải thanh toán cả gốc và lãi là: 8.293.450.152 đồng.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Bê tông và Xây dựng M đối với bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại dịch vụ Đ đối với số tiền 200.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 20/3/2023, bị đơn Công ty Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm, cụ thể: Công ty Đ chấp nhận nợ số tiền gốc là 6.600.437.845 đồng nhưng đề nghị trả chậm trong vòng 12 tháng chia đều cho từng tháng thanh toán một lần. Công ty Đ không chấp nhận trả lãi số tiền 1.693.012.307 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Hai bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại phiên tòa phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Nguyên đơn và bị đơn thừa nhận việc ký kết hợp đồng, phụ lục hợp đồng, quá trình thực hiện hợp đồng, việc quyết toán, số tiền đã thanh toán và số tiền thanh toán nợ gốc còn lại theo hợp đồng là 6.600.437.845 đồng. Bị đơn kháng cáo đề nghị trả số tiền nợ gốc nêu trên chia đều 12 tháng. Theo Điều 50 của Luật Thương mại thì bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận của hợp đồng đối với nguyên đơn; vì vậy, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán một lần số tiền nợ gốc 6.600.437.845 đồng là có căn cứ.

Tại đơn kháng cáo, bị đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét yêu cầu nguyên đơn thanh toán tiền phạt theo Công văn số 24/2020/ĐĐH-TGD ngày 24/4/2020, tuy nhiên, bị đơn không có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu này nên không có cơ sở xem xét. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho kháng cáo của mình nên không có cơ sở chấp nhận.

Đối với tiền lãi do chậm thanh toán: Ngày 04/5/2020, hai bên đã ký biên bản nghiệm thu và thanh quyết toán khối lượng, chấp nhận nghiệm thu quyết toán khối lượng hoàn thành theo “bảng giá trị đề nghị quyết toán” số tiền 10.300.437.845 đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT). Căn cứ Điều 4 của hợp đồng quy định về thời hạn quyết toán trong vòng 10 ngày kể từ ngày bên B (tức nguyên đơn) cung cấp đầy đủ bộ hồ sơ thanh toán, hóa đơn tài chính và đề nghị thanh toán. Nguyên đơn đã cung cấp đầy đủ bộ hồ sơ thanh toán, hóa đơn tài chính và đề nghị thanh toán nhưng bị đơn không thanh toán là vi phạm hợp đồng, do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán lãi từ ngày 15/5/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 07/3/2023 với số tiền 1.693.012.307 đồng theo mức lãi suất 09%/năm là phù hợp với thỏa thuận hợp đồng, đúng quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại và Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Do đó, kháng cáo của bị đơn

không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 02/2023/KDTM-ST ngày 07/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T1, tỉnh Bình Dương.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót cần rút kinh nghiệm như sau: Theo biên bản nghị án ngày 07/3/2023 xác định tổng số tiền gốc và lãi là 8.293.450.152 đồng, trong đó nợ gốc là 6.800.437.845 đồng + lãi là 1.693.012.307 đồng là chưa chính xác vì trong quá trình giải quyết án bị đơn đã thanh toán thêm cho nguyên đơn 200.000.000 đồng, còn nợ lại 8.293.450.152 đồng. Bản án sơ thẩm tuyên buộc bị đơn thanh toán tiền gốc và lãi cho nguyên đơn tổng số tiền 8.293.450.152 đồng là có cơ sở. Vì vậy, sai sót trên của Tòa án cấp sơ thẩm không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các đương sự. Do đó, Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử nhận định trong bản án phúc thẩm để tránh vi phạm lặp lại trong công tác xét xử sơ thẩm của Tòa án nói chung và của Tòa án nhân dân thành phố T1 nói riêng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn, bị đơn thống nhất về việc hai bên ký Hợp đồng mua bán hàng hóa số 1710/2019/HĐKT/ĐH-MĐ ngày 17/10/2019 về việc cung cấp cọc bê tông dự ứng lực PHC D300A, PHC D350A và PHC D400A tại dự án cảng L, huyện C, tỉnh Long An. Tổng giá trị hợp đồng (đã bao gồm 10% thuế GTGT) là 31.658.567.292 đồng và Phụ lục hợp đồng số: HĐ 01-1710/2019/HĐKT/ĐH-MĐ ngày 09/01/2020, hai bên ký về điều chỉnh, tên doanh nghiệp (sau khi chuyển đổi) và bổ sung công việc vận chuyển và bốc xếp hàng hóa tại cảng phát sinh thêm là: 460.733.900 đồng. Bên A (Công ty Đ) sẽ tạm ứng cho bên B (Công ty M) 20% giá trị của từng đơn đặt hàng, có xác nhận của hai bên.

[2] Bị đơn chấp nhận nợ số tiền gốc là 6.600.437.845 đồng nhưng kháng cáo đề nghị trả chậm trong vòng 12 tháng chia đều cho từng tháng thanh toán một lần. Bị đơn nêu ra lý do chậm thanh toán là do chủ đầu tư dự án mà Công ty Đ thi công vẫn đang nợ tiền và chưa có thời gian thanh toán cụ thể cho Công ty Đ.

Theo Điều 4 của Hợp đồng kinh tế số 1710/2019/HĐKT/ĐH-MĐ về điều kiện thanh toán các bên đã thỏa thuận: "...Hàng tháng, hai bên tiến hành xác nhận khối lượng; việc xác nhận khối lượng không được quá 05 ngày tính từ ngày bên B đệ trình ký xác nhận. Bên A sẽ thanh toán cho bên B đến 85% giá trị của đơn hàng trừ giá trị đã tạm ứng trước đó;...bên A sẽ thanh toán cho bên B trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ quyết toán của bên B....Sau khi bên B cung cấp hết khối lượng hợp đồng, hoặc hết khối lượng của dự án, hai bên sẽ tiến hành quyết toán hợp đồng. Bên A có trách nhiệm xác nhận khối lượng thực hiện cho bên B ngay sau khi nhận bộ hồ sơ quyết toán trong vòng 05 ngày.

Bên A có trách nhiệm thanh toán nốt 15% giá trị còn lại trong vòng 10 ngày kể từ khi bên B cung cấp đầy đủ bộ hồ sơ thanh toán, hóa đơn tài chính và đề nghị thanh toán...”. Hai bên cũng đã ký hồ sơ quyết toán vào ngày 04/5/2020 gồm: Biên bản nghiệm thu công trình xây dựng, bảng giá trị đề nghị quyết toán. Bị đơn đã thanh toán 3.500.000.000 đồng; số tiền còn lại chưa thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 6.600.437.845 đồng. Do đó, bị đơn phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền gốc còn thiếu là 6.600.437.845 đồng theo điều khoản các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng. Bị đơn kháng cáo xin trả chậm số tiền trên nhưng không thỏa thuận được với nguyên đơn nên không có căn cứ chấp nhận.

[3] Bị đơn kháng cáo không đồng ý trả lãi số tiền 1.693.012.307 đồng cho Công ty M vì lý do Công ty M liên tục giao hàng trễ, cung cấp hồ sơ chất lượng chậm trễ.

Theo khoản 9.1.2 Điều 9 của hợp đồng về xử lý chậm thanh toán quy định: “...*Bên A chậm thanh toán sẽ phải chịu mức lãi chậm thanh toán theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng N trên số tiền chậm trả,..*”. Căn cứ Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng N quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm. Hai bên đã ký hồ sơ quyết toán, bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán như đã phân tích ở mục [2] nên nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn trả tiền lãi do chậm thanh toán theo Điều 306 của Luật Thương mại và khoản 9.1.2 Điều 9 của hợp đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn khoản tiền lãi chậm thanh toán với số tiền 1.693.012.307 đồng là phù hợp nên kháng cáo của bị đơn không chấp nhận trả lãi là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Bị đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét yêu cầu nguyên đơn thanh toán tiền phạt theo Công văn số 24/2020/ĐĐH-TGD ngày 24/4/2020. Xét trong quá trình xét xử sơ thẩm, bị đơn không có yêu cầu phản tố về việc thanh toán tiền phạt nên đại diện Viện Kiểm sát đề nghị không xem xét yêu cầu này là phù hợp.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử rút kinh nghiệm đối với sai sót của Tòa án cấp sơ thẩm về biên bản nghị án ngày 07/3/2023 có chênh lệch số tiền so với bản án (do bị đơn đã thanh toán thêm cho nguyên đơn 200.000.000 đồng) là phù hợp với Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm để tránh vi phạm lặp lại trong công tác xét xử.

[5] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy kháng cáo của bị đơn không có cơ sở chấp nhận. Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp.

[6] Về án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 306 của Luật Thương mại;

Căn cứ khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Đ;

Giữ nguyên Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 02/2023/KDTM-ST ngày 07/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T1, tỉnh Bình Dương như sau:

1.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Bê tông và xây Dựng M đối với bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Đ về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Buộc bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Đ có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn Công ty TNHH Bê tông và Xây dựng M số tiền nợ gốc là 6.600.437.845 đồng (sáu tỷ, sáu trăm triệu, bốn trăm ba mươi bảy nghìn, tám trăm bốn mươi năm đồng); tiền lãi do chậm thanh toán đến ngày xét xử sơ thẩm (07/3/2023) là: 1.693.012.307 đồng (một tỷ, sáu trăm chín mươi ba triệu, không trăm mười hai nghìn, ba trăm lẻ bảy đồng). Tổng giá trị phải thanh toán cả gốc và lãi là: 8.293.450.152 đồng (tám tỷ, hai trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn, một trăm năm mươi hai đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

1.2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Bê tông và Xây dựng M đối với bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Đ đối với số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

1.3. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

Bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại dịch vụ Đ phải chịu 116.293.500 đồng (một trăm mười sáu triệu, hai trăm chín mươi ba nghìn, năm trăm đồng).

Chi cục thi hành án dân sự thành phố T1 trả cho nguyên đơn Công ty TNHH Bê tông và Xây dựng M 58.126.500 đồng (năm mươi tám triệu, một trăm hai mươi sáu nghìn, năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000035 ngày 18/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T1, tỉnh Bình Dương.

2. Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Đ phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0002655 ngày 29/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T1, tỉnh Bình Dương.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T1;
- TAND thành phố T1;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Tổ Hành chính Tư pháp;
Tòa K.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Đặng Văn Chum